RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 9 năm 2013	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đak Lak tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú I, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Mộc Hóa tại 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 220 Trần Hưng Đạo, Phường Đội Cung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng đại diện Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đê đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.

- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

2. Thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Trần Văn Dũng	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông Tô Đức Hải	Thành viên

3. Tình hình kinh doanh

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm tài chính 2013 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302327629 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG CÔNG CỨ

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 13.456/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 05 đến trang 30 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến mục 12 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan đến việc Công ty đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Công ty vào một công ty khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG XUÂN CẢNH
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỤY NHÃ VY
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1875-2013-026-1

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của Hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình.
Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**742.530.956.319**	**762.673.903.202**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**140.752.405.801**	**86.645.473.466**
1. Tiền	111		30.472.784.383	86.645.473.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.279.621.418	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**369.767.690.732**	**301.138.913.437**
1. Phải thu khách hàng	131		370.019.992.515	285.311.359.935
2. Trả trước cho người bán	132		2.586.659.260	6.494.767.708
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		18.975.688.419	18.384.587.482
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21.814.649.462)	(9.051.801.688)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**223.174.552.535**	**364.870.924.502**
1. Hàng tồn kho	141		225.853.429.432	366.418.838.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.678.876.897)	(1.547.913.754)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.836.307.251**	**10.018.591.797**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.187.127.081	2.116.506.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		142.070.595	2.815.769.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.907.445.659	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	5.599.663.916	5.086.315.686

(Phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**361.122.744.488**	**347.807.499.861**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**80.937.106.225**	**73.659.167.806**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	53.300.295.406	52.386.252.575
+ Nguyên giá	222		112.949.345.633	104.361.007.732
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.649.050.227)	(51.974.755.157)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	24.757.053.801	14.693.758.362
+ Nguyên giá	228		27.409.643.803	16.760.795.539
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.652.590.002)	(2.067.037.177)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.879.757.018	6.579.156.869
III. Bất động sản đầu tư	**240**	5.7	**33.773.889.768**	**35.380.555.826**
+ Nguyên giá	241		42.360.278.761	42.360.278.761
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.586.388.993)	(6.979.722.935)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**237.883.250.758**	**236.324.200.758**
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.792.286.660	34.792.286.660
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		193.304.814.098	193.304.814.098
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.477.190.000	19.477.190.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(9.691.040.000)	(11.250.090.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.528.497.737**	**2.443.575.471**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	8.282.750.903	2.219.434.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.062.576	160.062.576
3. Tài sản dài hạn khác	268		85.684.258	64.078.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.103.653.700.807**	**1.110.481.403.063**

(Phần tiếp theo trang 07)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**542.472.618.198**	**582.633.175.953**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**505.659.787.149**	**542.760.009.202**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	76.833.694.164	217.163.505.454
2. Phải trả người bán	312	5.11	212.426.715.230	127.754.388.448
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	824.007.369	2.027.656.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	37.026.750.046	17.463.540.824
5. Phải trả người lao động	315	5.13	15.558.661.264	57.918.058.751
6. Chi phí phải trả	316	5.14	38.235.468.645	26.703.980.939
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	121.539.804.361	89.105.710.300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.214.686.070	4.623.167.814
II. Nợ dài hạn	**330**		**36.812.831.049**	**39.873.166.751**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.16	36.812.831.049	36.999.734.319
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	2.873.432.432
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**561.181.082.609**	**527.848.227.110**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.17	**561.181.082.609**	**527.848.227.110**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.827.530.000	129.727.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.731.808.592	70.731.808.592
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(702.100.000)	(702.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187.285.913.495	151.814.582.422
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.431.882.500	31.706.882.500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.790.760.573	9.458.994.573
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		122.815.287.449	135.110.529.023
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.103.653.700.807**	**1.110.481.403.063**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		7.265.170.114	25.766.696.945
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		65.215,83	524.976,53
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI DUYỆT
NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.690.104.256.653	1.536.809.740.830
2. Các khoản giảm trừ	02		2.097.151.679	29.158.243.378
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.688.007.104.974	1.507.651.497.452
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.174.777.631.048	1.072.486.406.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		513.229.473.926	435.165.090.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.862.829.294	4.901.647.604
7. Chi phí tài chính	22	6.3	13.051.910.085	28.806.544.370
trong đó, chi phí lãi vay	23		*8.135.622.143*	*22.868.892.386*
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	298.437.803.711	210.470.419.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	79.601.776.109	73.756.716.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.000.813.315	127.033.058.667
11. Thu nhập khác	31	6.6	14.723.566.220	6.143.394.743
12. Chi phí khác	32	6.7	9.706.117.367	3.382.303.164
13. Lợi nhuận khác	40		5.017.448.853	2.761.091.579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		131.018.262.168	129.794.150.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	57.356.257.443	43.155.947.280
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73.662.004.725	86.638.202.966

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI DUYỆT
NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.651.177.854.833	1.614.416.807.475
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.975.788.365.845)	(1.435.982.651.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(191.498.346.939)	(150.769.991.377)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.793.373.088)	(23.789.567.407)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(39.733.504.228)	(44.767.419.578)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		949.996.338.670	66.841.744.199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(143.494.974.386)	(74.978.899.589)
Ti **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**20**		**241.865.629.017**	**(49.029.977.756)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.242.499.907)	(29.864.608.714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		600.964.545	154.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(22.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	863.823.695
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.891.613.952	2.450.723.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14.749.921.410)**	**(48.895.516.412)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		521.169.708.304	866.724.373.026
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(661.499.519.594)	(684.297.953.701)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.708.527.550)	(38.307.629.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(173.038.338.840)**	**144.118.790.325**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**54.077.368.767**	**46.193.296.157**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**86.645.473.466**	**40.459.617.739**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.563.568	(7.440.430)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**140.752.405.801**	**86.645.473.466**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI DUYỆT
NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đak Lak tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú I, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Mộc Hóa tại 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 220 Trần Hưng Đạo, Phường Đội Cung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón.

- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đê đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm nay và kết thúc vào 30/9 năm sau.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+	Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+	Phần mềm máy tính	02 năm
+	Quyền sử dụng đất có thời hạn	48 – 50 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản được tính, trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung của cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

+ Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ.

+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội cổ đông quyết định tại Đại hội cổ đông thường niên hoặc bất thường.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	4.009.074.957	6.616.164.697
Tiền gửi ngân hàng	26.463.709.426	79.639.308.769
Tiền đang chuyển	-	390.000.000
Các khoản tương đương tiền	110.279.621.418	-
Tổng cộng	**140.752.405.801**	**86.645.473.466**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	370.019.992.515	285.311.359.935
Trả trước cho người bán	2.586.659.260	6.494.767.708
Các khoản phải thu khác	18.975.688.419	18.384.587.482
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**391.582.340.194**	**310.190.715.125**
Dự phòng phải thu khó đòi	(21.814.649.462)	(9.051.801.688)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**369.767.690.732**	**301.138.913.437**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	1.900.807.570	1.860.051.739
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	3.274.386	424.489.721
Phải thu về chiết khấu mua hàng	9.902.733.718	14.908.270.524
Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPênh	335.457.716	687.285.716
Phải thu khách hàng liên quan đến việc mua lại đất	6.000.000.000	-
Phải thu khác	833.415.029	504.489.782
Cộng	**18.975.688.419**	**18.384.587.482**

(Phần tiếp theo ở trang 17)

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	26.966.184.668	6.792.612.216
Nguyên liệu, vật liệu	80.729.685.274	137.783.816.674
Công cụ, dụng cụ	417.844.372	3.640.775.425
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.362.156.342	52.947.579
Thành phẩm	50.365.048.576	80.158.117.244
Hàng hóa	64.012.510.200	135.392.381.520
Hàng gửi bán	-	2.598.187.598
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**225.853.429.432**	**366.418.838.256**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.678.876.897)	(1.547.913.754)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**223.174.552.535**	**364.870.924.502**

Giá trị hàng tồn kho đã lập dự phòng được xử lý trong năm là 168.307.854 đồng.

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 1.299.270.997 đồng do hàng quá hạn sử dụng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 45.397.867.773 đồng – Xem thêm mục 5.10.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	158.492.595	158.492.595
Tạm ứng	4.960.286.439	4.672.856.940
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	480.884.882	254.966.151
Tổng cộng	**5.599.663.916**	**5.086.315.686**

(Phần tiếp theo ở trang 18)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.707.850.911	10.974.546.479	63.898.486.194	9.780.124.148	104.361.007.732
Mua trong năm	1.480.172.727	776.094.056	14.779.778.600	657.258.520	17.693.303.903
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.138.069.572	-	-	-	3.138.069.572
Thanh lý, nhượng bán	-	(165.892.532)	(883.797.227)	(12.023.810)	(1.061.713.569)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(2.319.630.226)	(2.968.490.003)	(5.893.201.776)	(11.181.322.005)
Tăng khác (phân loại)	321.399.699	575.191.509	361	-	896.591.569
Giảm khác (phân loại)	-	-	-	(896.591.569)	(896.591.569)
Số dư cuối năm	**24.647.492.909**	**9.840.309.286**	**74.825.977.925**	**3.635.565.513**	**112.949.345.633**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.275.150.694	7.368.514.083	27.539.628.356	4.791.462.024	51.974.755.157
Khấu hao trong năm	1.041.030.007	1.473.150.433	10.506.846.006	1.960.506.070	14.981.532.516
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.039.528)	(883.797.227)	(10.621.036)	(927.457.791)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(1.357.278.708)	(724.063.131)	(4.298.437.816)	(6.379.779.655)
Tăng khác (phân loại)	123.436.302	-	-	84.990.572	208.426.874
Giảm khác (phân loại)	-	(103.529.050)	(104.897.824)	-	(208.426.874)
Số dư cuối năm	**13.439.617.003**	**7.347.817.230**	**36.333.716.180**	**2.527.899.814**	**59.649.050.227**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.432.700.217	3.606.032.396	36.358.857.838	4.988.662.124	52.386.252.575
Tại ngày cuối năm	**11.207.875.906**	**2.492.492.056**	**38.492.261.745**	**1.107.665.699**	**53.300.295.406**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.635.473.823 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.427.945.539	332.850.000	16.760.795.539
Mua trong năm	9.769.318.264	879.530.000	10.648.848.264
Số dư cuối năm	**26.197.263.803**	**1.212.380.000**	**27.409.643.803**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.797.091.865	269.945.312	2.067.037.177
Khấu hao trong năm	346.753.971	238.798.854	585.552.825
Số dư cuối năm	**2.143.845.836**	**508.744.166**	**2.652.590.002**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.630.853.674	62.904.688	14.693.758.362
Tại ngày cuối năm	**24.053.417.967**	**703.635.834**	**24.757.053.801**

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.619.891.500	34.740.387.261	42.360.278.761
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**7.619.891.500**	**34.740.387.261**	**42.360.278.761**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.979.722.935	6.979.722.935
Khấu hao trong năm	-	1.606.666.058	1.606.666.058
Số dư cuối năm	**-**	**8.586.388.993**	**8.586.388.993**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.619.891.500	27.760.664.326	35.380.555.826
Tại ngày cuối năm	**7.619.891.500**	**26.153.998.268**	**33.773.889.768**

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	34.792.286.660	34.792.286.660
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	193.304.814.098	193.304.814.098
Đầu tư dài hạn khác	19.477.190.000	19.477.190.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**247.574.290.758**	**247.574.290.758**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.691.040.000)	(11.250.090.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**237.883.250.758**	**236.324.200.758**

Đầu vào công ty con được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Tỷ lệ QSH	Giá trị	Tỷ lệ QSH	Giá trị
Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	100%	34.792.286.660	100%	34.792.286.660

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 12	-	179.514.814.098	-	179.514.814.098
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	13.790.000.000	1.379.000	13.790.000.000
Cộng	**1.379.000**	**193.304.814.098**	**1.379.000**	**193.304.814.098**

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Nông Dược Hai	360.000	17.227.800.000	360.000	17.227.800.000
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000	71.500	2.249.390.000
Cộng	**431.500**	**19.477.190.000**	**431.500**	**19.477.190.000**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Nông dược Hai	(9.307.800.000)	(10.387.800.000)
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	(383.240.000)	(862.290.000)
Cộng	**(9.691.040.000)**	**(11.250.090.000)**

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	7.922.712.945	1.713.685.031
Chi phí sửa chữa lớn	181.889.251	269.816.724
Chi phí khác	178.148.707	235.932.582
Tổng cộng	**8.282.750.903**	**2.219.434.337**

5.10. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động để mua hàng tồn kho trong năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho mua về và chịu lãi suất từ 6% đến 6,5%/năm – Xem thêm mục 5.3.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	212.426.715.230	127.754.388.448
Người mua trả tiền trước	824.007.369	2.027.656.672
Tổng cộng	**213.250.722.599**	**129.782.045.120**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.388.720.336	1.214.103.545
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.224.901.912
Thuế xuất, nhập khẩu	-	331.422.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.550.464.124	12.123.280.191
Thuế thu nhập cá nhân	2.440.084.785	2.419.402.860
Các loại thuế khác	647.480.801	150.429.432
Tổng cộng	**37.026.750.046**	**17.463.540.824**

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương còn phải trả cho người lao động.

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng	38.235.468.645	26.046.229.994
Trích trước chi phí lãi vay	-	657.750.945
Tổng cộng	**38.235.468.645**	**26.703.980.939**

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	2.672.159	-
Kinh phí công đoàn	234.108.974	287.688.158
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.461.995.142	280.531.557
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 9	116.500.000.000	84.000.000.000
Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHĐCĐ – Xem thêm mục 7	-	3.100.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.341.028.086	1.437.490.585
Tổng cộng	**121.539.804.361**	**89.105.710.300**

5.16. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.027.931.049	2.214.834.319
Tổng cộng	**36.812.831.049**	**36.999.734.319**

(Phần tiếp theo ở trang 23)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	126.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	132.897.222.841	24.396.110.000	4.729.654.678	134.802.288.687	493.682.514.798
Tăng vốn trong năm trước	2.900.000.000	-	-	-	-	-	-	2.900.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	86.638.202.966	86.638.202.966
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	-	30.957.471.976
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(86.329.962.630)	(86.329.962.630)
Số dư đầu năm nay	**129.727.530.000**	**70.731.808.592**	**(702.100.000)**	**151.814.582.422**	**31.706.882.500**	**9.458.994.573**	**135.110.529.023**	**527.848.227.110**
Tăng vốn trong năm	3.100.000.000	-	-	-	-	-	-	3.100.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	73.662.004.725	73.662.004.725
Phân phối quỹ	-	-	-	35.471.331.073	725.000.000	6.331.766.000	-	42.528.097.073
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(87.053.293.573)	(87.053.293.573)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.096.047.274	1.096.047.274
Số dư cuối năm	**132.827.530.000**	**70.731.808.592**	**(702.100.000)**	**187.285.913.495**	**32.431.882.500**	**15.790.760.573**	**122.815.287.449**	**561.181.082.609**

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Là vốn góp của các cổ đông.

5.17.3. Cổ tức

Trong năm Công ty đã chi trả cổ tức:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm trước	19.598.814.500	25.345.086.000
Cổ tức đợt 1 năm nay	13.231.143.000	12.962.543.000

5.17.4. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	13.282.753	12.972.753
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	13.282.753	12.972.753
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	74.110	10.210
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	13.208.643	12.962.543

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5.17.6. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	135.110.529.023	134.802.288.687
Lợi nhuận sau thuế trong năm	73.662.004.725	86.638.202.966
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	(35.471.331.073)	(18.917.359.581)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	(725.000.000)	(7.310.772.500)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	(10.396.239.000)	(14.188.019.686)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận năm trước	(6.331.766.000)	(4.729.339.895)
Chia cổ tức	(32.829.957.500)	(38.307.629.000)
Trích nguồn tài trợ cho chương trình ESOP	-	(2.658.040.000)
Thù lao hội đồng quản trị từ lợi nhuận năm trước	(1.299.000.000)	(218.801.968)
Tăng khác	1.096.047.274	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**122.815.287.449**	**135.110.529.023**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.410.033.196.227	1.265.660.817.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.557.881.219	259.500.054.487
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	9.513.179.207	11.648.869.004
Chiết khấu thương mại	(904.195.423)	(29.158.243.378)
Hàng bán bị trả lại	(1.192.956.256)	-
Doanh thu thuần	**1.688.007.104.974**	**1.507.651.497.452**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.009.005.401.945	888.291.962.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163.593.794.975	177.421.876.273
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	879.163.131	5.656.262.997
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.299.270.997	1.116.305.150
Tổng cộng	**1.174.777.631.048**	**1.072.486.406.706**

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.135.622.143	22.868.892.386
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.517.319.721	2.293.978.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	949.213.512	3.774.098.902
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.954.050.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(3.513.100.000)	(149.150.000)
Chi phí tài chính khác	8.804.709	18.724.843
Tổng cộng	**13.051.910.085**	**28.806.544.370**

6.4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	88.912.651.685	53.129.853.651
Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ	1.953.083.479	315.023.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.929.761.120	4.992.358.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.231.439.856	19.152.279.865
Chi phí khác	193.410.867.571	132.880.903.709
Tổng cộng	**298.437.803.711**	**210.470.419.077**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	44.935.913.164	39.469.206.382
Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ	594.477.444	3.859.749.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.354.497.402	3.273.879.897
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.762.847.774	6.353.752.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.001.270.611	2.954.045.972
Chi phí khác	9.952.769.714	17.846.081.782
Tổng cộng	**79.601.776.109**	**73.756.716.236**

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	600.964.545	154.545.455
Thu hỗ trợ từ dự án của World Bank	-	1.240.344.450
Tài sản thừa trong kiểm kê	243.355.269	24.526.714
Thu nhập từ kết chuyển quỹ dự phòng mất việc	2.869.824.835	-
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	7.977.334.549	3.444.630.000
Thu nhập khác	3.032.087.022	1.279.348.124
Tổng cộng	**14.723.566.220**	**6.143.394.743**

6.7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, tiền bồi thường	248.667.652	81.968.996
Tài sản thiếu trong kiểm kê	35.286.133	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.274.119.722	-
Xử lý các khoản chênh lệch thuế các năm trước	44.798.887	-
Chi phí khác	7.103.244.973	3.300.334.168
Tổng cộng	**9.706.117.367**	**3.382.303.164**

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	131.018.262.168	129.794.150.246
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	99.486.767.603	43.642.588.872
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(1.080.000.000)	(812.950.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	229.425.029.771	172.623.789.118
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**57.356.257.443**	**43.155.947.280**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.036.490.624.114	998.116.114.510
Chi phí nhân công	183.013.267.937	176.237.476.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.173.751.399	13.553.714.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.009.899.160	30.824.780.690
Chi phí khác bằng tiền	227.933.100.098	228.395.420.540
Chi phí dự phòng	13.901.746.045	7.470.057.678
Tổng cộng	**1.510.522.388.753**	**1.454.597.564.577**

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi tăng vốn chủ sở hữu – Xem mục 5.15	3.100.000.000	2.900.000.000

8. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phân trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì báo cáo bộ phận chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị, cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	Công ty con
2. Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
4. Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả khác - Xem thêm mục 5.15	(116.500.000.000)	(84.000.000.000)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn đầu tư	-	34.792.286.660
Rút vốn đầu tư	-	863.823.695
Mượn tiền	32.500.000.000	28.000.000.000

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	7.422.816.174	4.403.604.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác	1.049.056.987	651.277.000
Tổng cộng	**8.471.873.161**	**5.054.881.000**

10. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2013	**01/10/2012**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.752.405.801	86.645.473.466
Phải thu khách hàng và phải thu khác	349.374.215.798	294.644.145.729
Đầu tư tài chính dài hạn khác	9.786.150.000	8.227.100.000
Tổng cộng	**499.912.771.599**	**389.516.719.195**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	76.833.694.164	217.163.505.454
Phải trả người bán và phải trả khác	366.961.516.373	251.644.998.748
Chi phí phải trả	38.235.468.645	26.703.980.939
Tổng cộng	**482.030.679.182**	**495.512.485.141**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/9/2013	01/10/2012	30/9/2013	01/10/2012
Đô la Mỹ (USD)	*2.838.887,22*	*4.593.831,10*	*65.215,83*	*635.976,53*
Euro (EUR)	*10.143,60*	-	-	*6.732,00*

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/9/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	330.148.685.324	36.812.831.049	366.961.516.373
Chi phí phải trả	38.235.468.645	-	38.235.468.645
Các khoản vay	76.833.694.164	-	76.833.694.164

01/10/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	216.860.098.748	34.784.900.000	251.644.998.748
Chi phí phải trả	26.703.980.939	-	26.703.980.939
Các khoản vay	217.163.505.454	-	217.163.505.454

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/9/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	349.374.215.798	-	349.374.215.798
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	9.786.150.000	9.786.150.000

01/10/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	294.644.145.729	-	294.644.145.729
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	8.227.100.000	8.227.100.000

11. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

12. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại 50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 đồng, trong đó có 34.784.900.000 đồng là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Công ty ủy quyền cho Công ty đứng tên Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại 64 Trần Quốc Toản, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Công ty đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Toà án Tỉnh Khánh Hoà vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên.

13. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 11 năm 2013.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI DUYỆT
NGUYỄN NGỌC DUNG	**TRƯƠNG CÔNG CỨ**
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*